

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2012

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
A.	TÀI SẢN		
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUỲ	73,989,011,814,674	97,092,384,974,467
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	928,393,442,137	1,182,589,515,713
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	1,506,478,844,555	858,275,355,467
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	9,151,257,086,050	28,465,398,369,915
2	Cho vay các TCTD khác	8,852,479,586,050	27,107,398,369,915
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	303,000,000,000	1,358,000,000,000
		-4,222,500,000	0
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	0	0
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	35,261,252,019,831	42,873,575,971,406
1	Cho vay khách hàng	35,843,329,632,233	43,561,473,235,929
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-582,077,612,402	-687,897,264,523
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	19,985,427,203,912	20,435,753,986,544
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20,002,224,503,253	20,452,551,285,885
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-16,797,299,341	-16,797,299,341
	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	192,111,831,258	222,728,888,407
	Đầu tư vào công ty con	0	0
	Góp vốn liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết	0	0
	Đầu tư dài hạn khác	251,879,982,516	282,497,039,665
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-59,768,151,258	-59,768,151,258
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	277,582,351,494	293,446,475,336
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	184,258,425,586	192,519,975,664
a	Nguyên giá TSCĐ	469,253,526,656	448,935,217,627
b	Hao mòn TSCĐ	-284,995,101,070	-256,415,241,963
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	281,153,840	0
a	Nguyên giá TSCĐ	281,153,840	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	93,042,772,068	100,926,499,672
a	Nguyên giá TSCĐ	183,894,186,995	180,758,224,676
b	Hao mòn TSCĐ	-90,851,414,927	-79,831,725,004
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	51,403,153,663	37,918,753,463
a	Nguyên giá BĐS đầu tư	51,403,153,663	37,918,753,463
b	Hao mòn BĐS đầu tư	0	0
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC	6,635,105,881,774	2,722,697,658,216
1	Các khoản phải thu	5,164,744,740,595	1,152,197,392,420
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1,434,885,845,045	1,345,641,949,563
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Cố khác	35,475,296,134	224,858,316,233
	- Trong đó lợi thế thương mại	0	0
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Cố nội bảng khác	0	0



Handwritten signature

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	73,989,011,814,674	97,092,384,974,467
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	0	0
II	TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC	7,963,875,065,919	29,650,109,732,608
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5,757,415,811,774	26,717,899,527,902
2	Vay các TCTD khác	2,206,459,254,145	2,932,210,204,706
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	46,311,019,866,873	44,155,805,650,816
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	9,650,233,521	8,010,844,376
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	390,418,056,082	361,695,818,927
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	6,567,316,455,506	13,339,532,116,994
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	4,445,081,366,842	1,416,867,794,434
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1,031,241,433,382	923,860,599,903
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	3,392,750,957,588	366,944,761,859
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	21,088,975,872	126,062,432,672
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	8,301,650,769,931	8,160,363,016,312
1	Vốn của TCTD	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ	-7,010,000	-7,010,000
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
g	Vốn khác	0	0
2	Quỹ của TCTD	1,036,482,524,891	709,137,291,929
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-3	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	462,217,117,033	648,274,596,373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối quý (30/06/2012)	Số đầu năm (01/01/2012)
I	NGIÃ VỤ NỢ TIỀM ẨN	1,873,289,491,758	2,640,000,768,510
1	Bảo lãnh vay vốn	0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	473,520,969,222	662,241,644,428
3	Bảo lãnh khác	1,399,768,522,536	1,977,759,124,082
II	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	1,724,250,691,506	1,468,352,576,241
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
2	Cam kết khác	1,724,250,691,506	1,468,352,576,241

Ngày 09 tháng 7 năm 2012

Lập bảng

Phạm Thương Huyền

Kiểm soát

Trần Thị Thanh Trà

T/I Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính



Hồ Văn Long

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Năm 2011		Năm 2012	
			(3)	(4)	(5)	(6)
1	2	3				
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	3,055,863,452,319	3,492,669,095,548	5,713,441,680,214	7,464,746,878,456
II	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		2,006,740,337,535	2,752,518,364,352	3,925,878,123,890	5,620,304,225,280
III	Thu nhập lãi thuần	VI.24	1,049,123,114,784	740,150,731,196	1,787,563,556,324	1,844,442,653,176
IV	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		70,671,139,995	59,724,576,551	179,544,692,096	122,922,629,454
V	Chi phí hoạt động dịch vụ		23,013,402,180	-32,975,559,960	47,801,717,547	63,625,123,796
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	47,657,737,815	92,700,136,511	131,742,974,549	59,297,505,658
VII	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	12,494,265,374	-148,246,940	40,719,263,286	27,547,938,892
VIII	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0	0	0
IX	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-9,930,340,334	4,655,288,093	-19,002,856,046	4,735,156,139
X	Thu nhập từ hoạt động khác		95,843,141,471	164,390,409,137	187,393,336,145	401,627,681,281
XI	Chi phí hoạt động khác		177,646,952,753	-15,340,442,653	278,490,420,428	133,494,896,761
XII	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	-81,803,811,282	179,730,851,790	-91,097,084,283	268,132,784,520
XIII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	4,973,823,000	1,472,505,000	5,342,505,263	1,472,505,000
XIV	Chi phí hoạt động	VI.32	379,202,990,596	514,789,455,667	730,816,740,042	1,008,386,428,050
XV	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		643,311,798,761	503,771,809,983	1,124,451,619,051	1,197,242,115,335



Handwritten signature/initials.

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Năm 2011		Năm 2012	
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		302,494,768,373	320,678,043,640	419,358,702,770	618,209,148,299
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		340,817,030,388	183,093,766,343	705,092,916,281	579,032,967,036
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		87,015,632,681	33,723,130,061	173,465,632,681	130,823,130,061
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	87,015,632,681	33,723,130,061	173,465,632,681	130,823,130,061
XIII	Lợi nhuận sau thuế		253,801,397,707	149,370,636,282	531,627,283,600	448,209,836,975

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

Lập biểu

ph

Phạm Thương Huyền



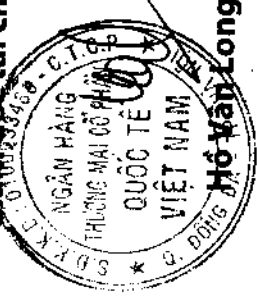
Kiểm soát

ph

Trần Thị Thanh Trà

T/L Tổng giám đốc
Giám đốc tài chính

ph



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

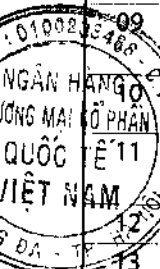
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II/2012

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		30/6/2012	30/6/2011
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7,375,503	5,236,912
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5,512,924)	(3,384,208)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	59,298	131,743
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	32,283	21,716
05	Thu nhập khác	46,357	(232,750)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	27,943	(863)
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,273,625)	(691,225)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(102,513)	(171,827)
	LƯU CHUYỂN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	652,322	909,499
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	4,836,566	(3,161,385)
	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	450,327	(2,141,260)
	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	7,718,143	(1,236,746)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(326,110)	(19,767)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(3,821,522)	(3,322,038)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(21,686,235)	(1,144,817)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	2,155,214	4,127,299
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(6,772,216)	1,800,354
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	28,722	99,440
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	3,292,047	103,495
22	Chi từ các quỹ của TCTD	327,346	(3,471)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(13,145,396)	(3,989,397)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(25,795)	(64,755)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,059	2,195



Handwritten signature or mark

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		30/6/2012	30/6/2011
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(1,537)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	(13,484)	-
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	30,617	(25,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,473	5,343
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(5,130)	(83,754)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(928,819)	391
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(928,819)	391
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(14,079,345)	(4,072,761)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	19,846,985	20,829,686
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	-	-
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI NĂM	5,767,640	16,756,925
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		30/6/2012	30/6/2011
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	928,393	1,257,649
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,506,479	530,553
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	3,332,768	14,968,723
		5,767,640	16,756,925

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Người lập biểu

Phạm Thương Huyền

Kiểm soát

Trần Thị Thanh Trà

Ngày tháng năm 2012

T/L Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài Chính



Hồ Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2012

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Khắc Vỹ	Thành viên
3. Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên
4. Ông Ân Thanh Sơn	Thành viên
5. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
6. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực
7. Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
8. Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên

1.4. Ban điều hành

1. Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng giám đốc
2. Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc thường trực kiêm thành viên HĐQT
3. Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường ngoại hối.
4. Ông Richard Harris	Giám đốc khối Ngân hàng Bán lẻ
5. Ông Nguyễn Xuân Dũng	Quyển Giám đốc khối KHDN
6. Bà Vũ Thúy Quỳnh	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp FDI
7. Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Khối quản lý tín dụng
8. Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
9. Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông
10. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Tài chính
11. Bà Nguyễn Thị Thu Giao	Giám đốc Ban Nhân sự
12. Ông John Rumpit	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp

- | | |
|-----------------------|--|
| 13. Ông Rana perie | CIO |
| 14. Ông David Goddard | Giám đốc Ban chiến lược và phát triển kinh doanh |
| 15. Ông Ben Gamble | Giám đốc văn phòng quản lý sự thay đổi |

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 8-9-10- Tòa nhà Viet Tower – 198B Tây Sơn – Đống Đa- Hà Nội.

Số chi nhánh và phòng giao dịch : 152 chi nhánh và phòng giao dịch

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có 4.072 nhân viên

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập kỳ báo cáo Quý II/2012 bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2012) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 05 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá tại ngày này:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được trích lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực (ngày 05/5/2005).

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong quý, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng quý này.

Tính đến thời điểm 30/06/2012, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0.78% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 1.05 % trên số dư các tài khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

th

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 30/06/2012 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 6 tháng đầu năm 2012, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 7/2012.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.15 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	534,181,306,441	589,226,933,772
Tiền mặt bằng ngoại tệ	394,150,713,132	593,301,674,914
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	61,422,564	60,907,027
	<u>928,393,442,137</u>	<u>1,182,589,515,713</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,506,478,844,555	858,275,355,467
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u>1,506,478,844,555</u>	<u>858,275,355,467</u>

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,673,939,586,050	6,721,673,359,741
- Bằng VND	586,149,624,289	4,286,016,736,630
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,087,789,961,761	2,435,656,623,111
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,178,540,000,000	20,385,725,010,174
- Bằng VND	4,925,440,000,000	15,973,001,610,174
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,253,100,000,000	4,412,723,400,000
	8,852,479,586,050	27,107,398,369,915
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	303,000,000,000	1,358,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	0	0
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4,222,500,000)	0
	298,777,500,000	1,358,000,000,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9,151,257,086,050	28,465,398,369,915

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

- -

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

- -

TỔNG

- -

**4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng
khoán kinh doanh**

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ 30/06/2012			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			9,650,233,521
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	9,650,233,521
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	9,650,233,521
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2012)		1,341,938,726	9,352,783,102
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		1,341,938,726	9,352,783,102
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	9,352,783,102
- Mua Quyền chọn tiền tệ		1,341,938,726	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35,531,905,995,634	43,310,890,224,941
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	12,183,806,650	5,174,006,932
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	56,359,925	67,480,001
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	180,989,355,776	160,733,266,881
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	118,194,114,248	84,608,257,174
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	0	0
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
	<u>35,843,329,632,233</u>	<u>43,561,473,235,929</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	31,476,646,019,813	39,893,879,087,357
Nợ cần chú ý	3,346,859,017,483	2,495,670,154,954
Nợ dưới tiêu chuẩn	477,991,886,069	413,687,003,342
Nợ nghi ngờ	312,008,589,745	251,861,468,882
Nợ có khả năng mất vốn	229,824,119,123	506,375,521,394
	<u>35,843,329,632,233</u>	<u>43,561,473,235,929</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Nợ ngắn hạn	22,997,509,478,963	27,066,767,285,650
Nợ trung hạn	6,295,548,360,573	4,720,175,013,013
Nợ dài hạn	6,550,271,792,696	11,774,530,937,266
	<u>35,843,329,632,233</u>	<u>43,561,473,235,929</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	498,948,374,052	673,980,574,652
Thương mại, sản xuất và chế biến	17,157,647,633,570	20,791,801,511,324
Xây dựng	1,430,203,387,034	2,251,571,104,382
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	3,378,250,465,245	4,595,944,259,961
Cá nhân và các ngành nghề khác	13,378,279,772,332	15,248,175,785,610
	<u>35,843,329,632,233</u>	<u>43,561,473,235,929</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh nghiệp nhà nước	5,306,668,383,864	5,492,016,631,477
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	14,286,458,962,081	18,555,896,312,749
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	214,321,023,150	335,405,034,008
Doanh nghiệp tư nhân	703,306,335,329	953,157,125,197
Cá nhân và các khách hàng khác	15,332,574,927,809	18,224,998,132,498
	<u>35,843,329,632,233</u>	<u>43,561,473,235,929</u>

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	VNĐ	VNĐ
<u>Kỳ nay</u>		
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	363,948,581,485	323,948,683,038
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	365.994.097.041	(44,575,393,969)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(427.238.355.193)	
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	302,704,323,333	279,373,289,069
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	168,635,619,755	304,997,053,486
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	242,619,913,647	26,807,033,891
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(19,767,327,101)	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	<u>391,488,206,301</u>	<u>331,804,087,377</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	19,994,523,186,402	20,444,849,969,034
- Chứng khoán Chính phủ		3,508,202,991,999
	5,193,907,446,062	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,295,811,294,655	14,394,290,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		2,542,356,977,035
	2,504,804,445,685	
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	7,701,316,851	7,701,316,851
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	7,701,316,851	7,701,316,851
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(16,797,299,341)	(16,797,299,341)
	<hr/> 19,985,427,203,912 <hr/>	<hr/> 20,435,753,986,544 <hr/>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc		987,011,931,277
	2,329,631,292,674	
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển		2,520,218,855,749
	1,746,659,792,371	
Trái phiếu NHCS phát hành		-
	1,116,667,000,000	
Trái phiếu công ty		2,542,354,518,090
	2,504,804,445,361	
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành		-
	7,486,453,143,420	14,394,290,000,000
Tín phiếu NHNN		-
	4,809,358,151,235	
Các trái phiếu khác	949,361,341	974,663,918
	<hr/> 19,994,523,186,402 <hr/>	<hr/> 20,444,849,969,034 <hr/>

	<u>30/6/2012</u> VNĐ	<u>01/01/2012</u> VNĐ
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/6/2012</u> VNĐ	<u>01/01/2012</u> VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	251,879,982,516	282,497,039,665
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(59,768,151,258)	(59,768,151,258)
Tổng	<u>192,111,831,258</u>	<u>222,728,888,407</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	10,446,097,388	323,089,967,391	72,319,950,960	14,915,323,100	28,163,878,788	448,935,217,627
Mua trong kỳ	2,387,058,814	11,269,734,503	8,906,597	3,406,538,254	5,323,290,844	22,395,529,012
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	(5,800,457)	(1,543,298,781)	8,906,597	(232,842,677)	(286,371,471)	(2,059,406,789)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	12,827,355,745	332,816,403,113	72,319,950,960	18,089,018,677	33,200,798,161	469,253,526,656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	1,127,640,944	191,846,258,895	40,030,736,275	5,925,984,772	17,484,621,077	256,415,241,963
Khấu hao trong kỳ	842,155,039	18,578,103,905	5,646,055,913	2,597,670,169	3,034,508,490	30,698,493,516
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	(3,359,335)	(949,679,366)	(559,948,486)	(205,065,963)	(400,581,259)	(2,118,634,409)
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	1,966,436,648	209,474,683,434	45,116,843,702	8,318,588,978	20,118,548,308	284,995,101,070
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2012	9,318,456,444	131,243,708,496	32,289,214,685	8,989,338,328	10,679,257,711	192,519,975,664
Tại ngày 30/06/2012	10,860,919,097	123,341,719,679	27,203,107,258	9,770,429,699	13,082,249,853	184,258,425,586

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ trước

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	4,524,545,454	261,728,370,660	56,838,376,321	8,141,154,419	20,602,449,095	351,834,895,949
Mua trong kỳ	5,576,716,503	62,466,525,960	15,865,280,639	6,774,168,681	7,577,617,575	98,260,309,358
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác	344,835,431	885,272,475	3,994,714,925	156,956,454	50,400,000	5,432,179,285
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(1,372,750,848)	(383,706,000)		(27,952,254)	(1,784,409,102)
Giảm khác		(617,450,856)	(3,994,714,925)	(156,956,454)	(38,635,628)	(4,807,757,863)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	10,446,097,388	323,089,967,391	72,319,950,960	14,915,323,100	28,163,878,788	448,935,217,627
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	745,946,689	154,880,475,966	30,813,314,980	2,367,168,181	13,930,391,002	202,737,296,818
Khấu hao trong kỳ	381,694,255	38,779,746,966	9,884,901,107	3,561,678,093	4,104,997,636	
Tặng khác		456,979,789			49,530,071	506,509,860
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(1,335,587,841)	(383,706,000)		(17,447,220)	(1,736,741,061)
Giảm khác		(935,355,985)	(283,773,812)	(2,861,502)	(582,850,412)	(1,804,841,711)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	1,127,640,944	191,846,258,895	40,030,736,275	5,925,984,772	17,484,621,077	256,415,241,963
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2011	3,778,598,765	106,847,894,694	26,025,061,341	5,773,986,238	6,672,058,093	149,097,599,131
Tại ngày 31/12/2011	9,318,456,444	131,243,708,496	32,289,214,685	8,989,338,328	10,679,257,711	192,519,975,664

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TẠI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Thuế tài chính trong kỳ						
Tặng khác						
Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tặng khác						
Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-					-
Tại ngày cuối kỳ	-					-

16

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Tăng giảm giá TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	21,133,444,800	-	-	152,626,740,751	6,998,039,125	180,758,224,676
Mua trong kỳ	-	-	-	3,158,620,455	-	3,158,620,455
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
Tăng do hợp nhất kinh doanh						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác				(22,658,136)	-	(22,658,136)
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	21,133,444,800	-	-	155,762,703,070	6,998,039,125	183,894,186,995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	-	-	-	74,940,553,819	4,891,171,185	79,831,725,004
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	10,666,091,057	353,598,866	11,019,689,923
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	-	-	-	85,606,644,876	5,244,770,051	90,851,414,927
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2012	21,133,444,800	-	-	77,686,186,932	2,106,867,940	100,926,499,672
Tại ngày 30/06/2012	21,133,444,800	-	-	70,156,058,194	1,753,269,074	93,042,772,068

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ trước

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	21,133,444,800			96,720,934,268	6,998,039,125	124,852,418,193
Mua trong kỳ	-			56,346,205,981	-	56,346,205,981
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
Tặng do hợp nhất kinh doanh						
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác				(440,399,498)	-	(440,399,498)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	21,133,444,800	-	-	152,626,740,751	6,998,039,125	180,758,224,676
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	-			47,399,380,733	3,610,687,953	51,010,068,686
Khấu hao trong kỳ	-			27,541,173,086	1,332,285,383	28,873,458,469
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác					(51,802,151)	(51,802,151)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	-	-	-	74,940,553,819	4,891,171,185	79,831,725,004
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2011	21,133,444,800	-	-	49,321,553,535	3,387,351,172	73,842,349,507
Tại ngày 31/12/2011	21,133,444,800	-	-	77,686,186,932	2,106,867,940	100,926,499,672

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	37,918,753,463	35,000,000,000	21,515,599,800	51,403,153,663
Quyền sử dụng đất	37,918,753,463	35,000,000,000	21,515,599,800	51,403,153,663
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại	37,918,753,463	35,000,000,000	21,515,599,800	51,403,153,663
Quyền sử dụng đất	37,918,753,463	35,000,000,000	21,515,599,800	51,403,153,663
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

✓

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá 01/01/2011		37,918,753,463	-	37,918,753,463
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất		37,918,753,463		37,918,753,463
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế		-		
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại 31/12/2011		37,918,753,463		37,918,753,463
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất		37,918,753,463		37,918,753,463
Bất động sản đầu tư khác				

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	287,012,736,534	202,995,428,793
- Mua sắm tài sản cố định	3,650,937,825	152,552,545,683
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	283,361,798,709	50,442,883,110
- Sửa chữa tài sản cố định	-	-
14.2 Các khoản phải thu	6,348,093,145,240	2,519,702,229,423
Các khoản phải thu	4,877,732,004,061	949,201,963,627
- Các khoản phải thu bên ngoài	4,770,630,322,940	891,320,635,524
- Các khoản phải thu nội bộ	107,101,681,121	57,881,328,103
Các khoản lãi, phí phải thu	1,434,885,845,045	1,345,641,949,563
Các tài sản Có khác	35,475,296,134	224,858,316,233
	<u>6,635,105,881,774</u>	<u>2,722,697,658,216</u>
14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	(141,483,605,967)	-
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	<u>(141,483,605,967)</u>	<u>0</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	531,235,811,774	6,112,342,329,902
- Bằng VND	520,604,916,973	4,211,038,435,208
- Bằng ngoại tệ, vàng	10,630,894,801	1,901,303,894,694
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,226,180,000,000	20,605,557,198,000
- Bằng VND	3,806,000,000,000	16,251,600,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,420,180,000,000	4,353,957,198,000
	<u>5,757,415,811,774</u>	<u>26,717,899,527,902</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	124,224,754,145	1,256,722,957,801
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,082,234,500,000	1,675,487,246,905
	<u>2,206,459,254,145</u>	<u>2,932,210,204,706</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>7,963,875,065,919</u>	<u>29,650,109,732,608</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,623,231,797,294	5,135,315,238,916
- Bằng VND	5,066,077,330,014	4,190,247,632,799
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,557,154,467,280	945,067,606,117
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	39,542,164,844,187	38,824,991,880,290
- Bằng VND	32,987,782,031,127	31,847,438,020,461
- Bằng ngoại tệ, vàng	6,554,382,813,060	6,977,553,859,829
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3,824,527,361	15,818,763,267
Tiền gửi kỳ quỹ	141,798,698,031	179,679,768,343
	46,311,019,866,873	44,155,805,650,816

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	19,272,328,552,677	25,850,121,930,245
Cá nhân	27,038,691,314,196	18,305,683,720,571
	46,311,019,866,873	44,155,805,650,816

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Bằng VND	390,357,680,889	361,635,015,889
Bằng ngoại tệ, vàng	60,375,193	60,803,038
	390,418,056,082	361,695,818,927

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2012	01/01/2012
	VNĐ	VNĐ
Bằng VND	5,086,203,645,165	10,554,699,539,159
Bằng ngoại tệ, vàng	1,481,112,810,341	2,784,832,577,835
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	6,567,316,455,506	13,339,532,116,994

Handwritten mark

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Dưới 12 tháng	6,056,477,348,360	12,828,346,178,529
Từ 12 tháng đến 5 năm	510,839,107,146	511,185,938,465
Trên 5 năm	-	-
	<u>6,567,316,455,506</u>	<u>13,339,532,116,994</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2012</u> VNĐ	<u>01/01/2012</u> VNĐ
Các khoản phải trả và công nợ khác	4,423,992,390,970	1,290,805,361,762
- Các khoản phải trả nội bộ	260,703,071,217	176,027,747,063
- Các khoản phải trả bên ngoài	3,046,148,498,135	163,568,260,699
- Các khoản lãi, phí phải thu	1,031,241,433,382	923,860,599,903
- Các tài sản Nợ khác	74,092,469,979	22,550,881,896
- Phải trả về hoạt động thanh toán	11,806,918,257	4,797,872,201
Dự phòng rủi ro khác	21,088,975,872	126,062,432,672
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	21,088,975,872	126,062,432,672
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác		
	<u>4,445,081,366,842</u>	<u>1,416,867,794,434</u>

Handwritten mark

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

30/6/2012

01/01/2012

22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

593,399,898

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

593,399,898

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Handwritten mark

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ (1/1/2012)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	193,034,293,571	499,553,961,574	16,449,597,657	648,274,596,373	8,160,363,016,3
Tăng	-	-	-	932,085,232,148	-	-	64,360,483,225	280,925,206,381	-	448,209,836,975	1,719,923,312,31
Giảm	-	-	-	(932,085,232,151)	-	-	(1,088,000,000)	(1,088,000,000)	(15,764,456,644)	(634,267,316,315)	(1,579,185,906,28

Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	(3)	99,439,127	256,306,776,796	779,391,167,955	685,141,013	448,820,710,883	8,282,766,951,7
----------------------------------	-------------------	-------------------	-------------	-----	------------	-----------------	-----------------	-------------	-----------------	-----------------

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU**

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Số cổ phiếu phát hành thêm	448,209,836,975	637,100,636,988
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	-	25,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425,000,000	400,000,000
	1,055	1,593

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2,629,868,010,657	780,489,327,406
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,427,452,537,279	3,574,501,822,316
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,358,449,146,168	1,097,800,890,853
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,358,449,146,168	1,097,800,890,853
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	48,977,184,352	260,649,639,639
	<u>7,464,746,878,456</u>	<u>5,713,441,680,214</u>



25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Trả lãi tiền gửi	4,818,895,742,014	3,787,820,416,583
Trả lãi tiền vay	89,403,280,500	126,023,282,928
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	708,200,567,548	
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3,804,635,218	12,034,424,379
	5,620,304,225,280	3,925,878,123,890

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Thu từ dịch vụ thanh toán	74,393,821,233	96,711,714,551
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	14,938,257,630	27,728,172,059
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4,140,885,626	6,182,215,165
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3,163,247,058	2,072,951,266
Thu từ dịch vụ tư vấn	2,640,436,338	1,809,625,368
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	13,192,669,909	22,326,470,613
Thu khác	10,453,311,660	22,713,543,074
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	122,922,629,454	179,544,692,096
Chi về dịch vụ thanh toán	24,776,774,263	22,785,198,128
Chi về ngân quỹ	5,928,857,539	11,695,502,634
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	9,393,517,737	1,255,005,603
Chi về dịch vụ tư vấn	417,590,636	2,603,940,930
Chi về hoa hồng, môi giới	193,695,786	435,755,226
Chi khác	20,691,247,543	6,245,293,235
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,223,440,292	2,781,021,791
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	63,625,123,796	47,801,717,547
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	59,297,505,658	131,742,974,549

W

27. LÃI/ LỖ THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,039,866,600,976	121,827,317,893
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,001,740,071,169	91,184,853,356
- Thu từ kinh doanh vàng		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	38,126,529,807	30,642,464,537
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,012,318,662,084	81,108,054,607
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	991,529,936,029	20,368,949,831
- Chi về kinh doanh vàng	20,788,726,055	60,739,104,776
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	<u>27,547,938,892</u>	<u>40,719,263,286</u>

28. LÃI/ LỖ THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		

LÃI/ LỖ THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10,628,313,689	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	5,893,157,550	19,002,856,046
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	<u>4,735,156,139</u>	<u>(19,002,856,046)</u>



30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,472,505,000	5,342,505,263
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	1,472,505,000	5,342,505,263
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	<u>1,472,505,000</u>	<u>5,342,505,263</u>

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Thu nhập từ hoạt động khác	401,627,681,281	187,393,336,145
Chi phí hoạt động khác	133,494,896,761	278,490,420,428
Cộng	<u>268,132,784,520</u>	<u>(91,097,084,283)</u>

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28,245,165,448	22,952,730,064
Chi phí cho nhân viên	532,012,285,956	381,673,729,363
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	463,137,051,215	344,996,324,466
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	4,109,000,305	2,590,671,332
- Các khoản chi đóng góp theo lương	50,325,544,522	22,275,194,065
- Chi trợ cấp	542,760,470	470,352,000
- Chi công tác xã hội	4,175,000	4,860,000
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	13,893,754,444	11,336,327,500
Chi về tài sản	192,874,532,762	137,932,067,504
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	39,289,903,240	39,640,942,063
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	239,024,246,052	172,864,705,914
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	21,495,497,667	9,753,708,225
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	55,990,000	96,620,364
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	16,230,197,832	15,393,507,197
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	1,008,386,428,050	730,816,740,042

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	579,032,967,036	705,092,916,281
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	1,472,505,000	5,342,505,263
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	1,472,505,000	5,342,505,263
- Thu lãi công trái giáo dục	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	577,560,462,036	699,750,411,018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	130,823,130,061	174,937,602,755

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất tại thời điểm 30/6/2012 đạt 448,21 tỷ giảm 16% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm thu từ hoạt động tín dụng và thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối 6 tháng đầu năm giảm do tỷ giá ít biến động. Mặt khác, chi phí tăng cao so với năm ngoái do các khoản chi đã cam kết (tuyển dụng & tăng lương 2011, chi dự án chuyển đổi chi nhánh và phát triển mạng lưới, chi marketing trực tiếp), chi phí dự phòng tăng cao.

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ ngày 01.01.2012 đến 30.06.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 30.06.2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	593,399,898	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Handwritten mark

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	928,393,442,137	1,182,589,515,713
Tiền gửi tại NHNN	1,506,478,844,555	858,275,355,467
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	3,332,767,969,988	17,806,119,537,519
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	<u>5,767,640,256,680</u>	<u>19,846,984,408,699</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	4,192	3,748
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương		
2. Tiền thưởng	277,175,759,246	534,158,000,000
3. Thu nhập khác	154,384,000,000	136,200,000,000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	31,577,291,969	-
5. Tiền lương bình quân	463,137,051,215	670,358,000,000
6. Thu nhập bình quân	26,697,729	11,880,000
	34,405,720	14,910,000

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	01/01/2012	Tăng, giảm trong năm		30/6/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	1,044,127,909	16,957,091,381	16,281,775,646	1,719,443,644
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,836,467,497	135,166,351,693	102,512,794,777	54,490,024,413
4.Thuế xuất, nhập khẩu				
5.Thuế sử dụng vốn NSNN				
6.Thuế tài nguyên				
7.Các loại thuế khác	5,470,941,381	41,731,466,763	40,613,022,091	6,589,386,053
8. Thuế nhà đất				
9.Tiền thuê đất				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,414,427,935	125,766,642,248	121,731,981,337	10,449,088,846
Tổng cộng	34,765,964,722	319,621,552,085	281,139,573,851	73,247,942,956

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBD tại thời điểm CC,TC 30/06/2012	Giá trị TSBD khả dụng tại 30/06/2012
Bảo lãnh	770,739,000,000	764,739,000,000
Bất động sản	59,362,953,658,482	33,130,118,276,209
Hàng hóa	13,005,778,722,358	7,615,806,211,501
Máy móc thiết bị	4,489,285,202,703	2,730,665,513,365
Phương tiện vận tải	7,708,627,306,273	4,482,412,913,002
Quyền khai thác tài sản	3,026,268,710,641	1,509,245,235,316
Tài sản bảo đảm khác	206,388,851,971	165,553,428,146
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	5,405,942,234,261	4,169,609,321,474
Tín chấp		
TỔNG	93,975,983,686,689	54,568,149,899,013

u

39. NGHĨA VỤ NỢ TIẾM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,873,289,491,758	2,640,000,768,510
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	473,520,969,222	662,241,644,428
Bảo lãnh khác	1,399,768,522,536	1,977,759,124,082
2. Các cam kết đưa ra	1,724,250,691,506	1,468,352,576,241
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	1,724,250,691,506	1,468,352,576,241

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/	Tài sản									
1	Tiền mặt và kim loại quý	0	928,393,442,137	0	0	0	0	0	0	928,393,442,137
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	0	0	1,506,478,844,555	0	0	0	0	0	1,506,478,844,555
3	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	5,085,767,967,091	3,434,271,618,959	635,440,000,000	0	0	0	9,155,479,586,050
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay khách hàng (*)	4,464,782,463,536	0	13,446,950,182,151	15,200,634,373,764	2,151,775,504,594	579,099,658,187	0	87,450,000	35,843,329,632,233
7	Chứng khoán đầu tư (*)	0	7,701,316,851	3,722,454,393,670	4,600,000,000,000	4,678,649,372,972	1,163,217,986,741	4,258,665,019,927	1,571,535,813,092	20,002,224,503,253
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	251,879,982,516	0	0	0	0	0	0	251,879,982,516
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	328,985,505,157	0	0	0	0	0	0	328,985,505,157
10	X- Các tài sản có khác (*)	0	6,635,105,881,774	0	0	0	0	0	0	6,635,105,881,774
	Tổng tài sản	4,464,782,463,536	8,152,066,128,435	23,761,651,387,468	23,234,905,992,723	7,465,865,477,566	1,742,317,644,928	4,258,665,019,927	1,571,623,263,092	74,651,877,377,675
II/	Nợ phải trả									
1	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	0	0	2,243,562,938,602	4,733,750,692,976	337,705,581,023	648,847,853,228	0	0	7,963,875,065,919
2	Tiền gửi của khách hàng	0	141,798,898,769	30,353,507,242,681	9,511,026,676,169	5,145,762,645,895	1,054,028,365,182	104,896,098,177	0	46,311,019,866,873
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	9,650,233,521	0	0	0	0	0	0	9,650,233,521
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	390,418,056,082	0	0	0	0	0	390,418,056,082
5	Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	0	0	511,770,137,378	4,010,042,701,292	2,044,500,941,395	196,268,296	806,407,146	0	6,567,316,455,506
6	Nợ khác	0	4,445,081,366,842	0	0	0	0	0	0	4,445,081,366,842
	Tổng nợ phải trả	0	4,596,530,499,132	33,499,258,374,833	18,254,828,070,437	7,527,969,168,313	1,703,072,486,706	105,702,505,323	0	65,687,361,044,744
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	4,464,782,463,536	3,555,535,629,303	-9,737,606,987,365	4,980,077,982,286	-62,103,690,747	39,245,158,222	4,152,962,514,604	1,571,623,263,092	8,964,516,332,931
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	4,464,782,463,536	3,555,535,629,303	-9,737,606,987,365	4,980,077,982,286	-62,103,690,747	39,245,158,222	4,152,962,514,604	1,571,623,263,092	8,964,516,332,931

U

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.2 RỦI RO TIẾN TỆ

Chi tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	534,181,306,442	90,481,147,186	190,472,181,595	18,401,082,564	94,857,724,350	928,393,442,137
II- Tiền gửi tại NHNN	1,506,338,387,918	0	140,456,637	0	0	1,506,478,844,555
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	5,814,611,240,352	85,700,035,875	3,224,175,932,481	0	30,992,377,342	9,155,479,586,050
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0	0
VI- Cho vay khách hàng (*)	28,265,083,063,474	119,884,688,268	7,455,853,387,112	0	2,508,493,379	35,843,329,632,233
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	18,540,274,503,253	0	1,461,950,000,000	0	0	20,002,224,503,253
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	251,337,150,665	0	542,831,851	0	0	251,879,982,516
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	325,912,516,958	0	3,072,988,199	0	0	328,985,505,157
X- Các tài sản có khác (*)	6,264,865,648,062	882,827,480	369,339,349,789	0	18,056,443	6,635,105,881,774
Tổng tài sản	61,502,603,817,124	296,948,698,809	12,705,547,127,664	18,401,082,564	128,376,651,514	74,651,877,377,675
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	4,450,829,671,117	19,559,835	3,513,025,834,967	0	0	7,963,875,065,919
II- Tiền gửi của khách hàng	38,128,374,892,877	427,757,155,512	7,746,139,819,002	0	8,747,999,482	46,311,019,866,873
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-471,835,333,144	-204,678,783,884	572,088,963,049	0	114,075,387,500	9,650,233,521
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	390,357,680,889	0	60,375,193	0	0	390,418,056,082
V- Phát hành giấy tờ có giá	5,086,203,645,166	0	1,462,331,214,949	18,781,595,391	0	6,567,316,455,506
VI- Các khoản nợ khác	3,813,659,577,403	-202,665,112,678	698,275,867,600	17,859,289	135,793,175,228	4,445,081,366,842
VII- Vốn và các quỹ	8,132,175,591,460	53,332,241	171,496,961,549	-1,155,745	-2,073,959,574	8,301,650,769,931
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	59,529,765,725,768	20,486,151,026	14,163,419,036,309	18,798,298,935	256,542,602,636	73,989,011,814,674
Trạng thái tiến tệ nội bảng- ròng	1,972,838,091,356	276,462,547,783	-1,457,871,908,645	-397,216,371	-128,165,951,122	662,865,563,001
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	0	-11,881,061,500	-583,497,492,500	64,531,500	1,382,822,740	-593,931,199,760
Trạng thái tiến tệ nội ngoại bảng	1,972,838,091,356	264,581,486,283	-2,041,369,401,145	-332,684,871	-126,783,128,382	68,934,363,241

u

40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Trong hạn						Tổng số
			Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
1	Tài sản	3,346,859,017,483	1,019,824,594,941	12,911,748,716,570	14,751,670,204,992	20,988,055,457,199	17,753,015,404,808	3,880,703,981,682	74,591,566,394,566
2	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	0	928,393,442,137	0	0	0	0	928,393,442,137
3	Tiền gửi tại NHNN	0	0	1,506,478,844,555	0	0	0	0	1,506,478,844,555
4	Tiền gửi tại các TCTD+ cho vay các TCTD (*)	0	0	4,245,767,969,989	3,434,271,616,061	1,135,440,000,000	340,000,000,000	0	9,155,479,586,050
5	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Cho vay khách hàng (*)	3,346,859,017,483	1,019,824,594,941	3,422,134,498,964	7,717,398,588,931	11,601,640,880,079	7,010,136,840,762	1,725,335,211,073	35,843,329,632,233
8	Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	622,510,656,271	3,600,000,000,000	3,802,332,000,000	10,402,878,564,046	1,574,503,282,936	20,002,224,503,253
9	Đầu tư+góp vốn mua CP	0	0	0	0	0	0	251,879,982,516	251,879,982,516
10	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	328,985,505,157	328,985,505,157
11	Tài sản khác (*)	0	0	2,186,463,304,654	0	4,448,642,577,120	0	0	6,635,105,881,774
12	Nợ phải trả	0	0	34,415,018,250,898	18,076,718,395,914	12,929,980,972,718	151,195,805,966	114,447,619,247	65,687,361,044,743
13	Tiền gửi của các TCTD và tiền vay từ các TCTD khác	0	0	2,243,562,946,672	4,630,377,000,000	975,487,500,000	0	0	7,963,875,065,919
14	Tiền gửi của khách hàng	0	0	30,389,188,560,054	9,436,298,694,622	6,334,395,213,377	151,137,398,820	0	46,311,019,866,873
15	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Chứng chỉ tiền gửi	0	0	511,772,796,178	4,010,042,701,292	2,045,442,550,890	58,407,146	0	9,650,233,521
17	Vốn ủy thác đầu tư	0	0	0	0	390,418,056,082	0	0	6,567,316,455,506
18	Nợ khác	0	0	1,270,493,947,994	0	3,174,587,418,848	0	0	390,418,056,082
19	Cam kết ngoại bảng	0	0	0	0	0	0	0	4,445,081,366,842
20	Chênh lệch vào-ra	3,346,859,017,483	1,019,824,594,941	-21,503,269,534,328	-3,325,048,190,922	8,058,074,484,481	17,601,819,598,842	3,766,256,362,435	8,964,516,332,932
21	Chênh lệch lỹ kế	3,346,859,017,483	1,019,824,594,941	-21,503,269,534,328	-3,325,048,190,922	8,058,074,484,481	17,601,819,598,842	3,766,256,362,435	8,964,516,332,932

Người lập biểu

Phạm Thương Huyền

Kiểm soát

Trần Thị Thanh Trà

Ngày tháng năm 2012

T/L Tổng Giám đốc *Việt*

Giám đốc Tài chính

